

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.117.956.366.070	784.759.334.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.671.901.751	54.089.298.648
1. Tiền	111	5.1	42.671.901.751	13.089.298.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.820.180.581	410.102.304.217
1. Phải thu khách hàng	131		383.029.821.080	356.269.939.709
2. Trả trước cho người bán	132		63.885.756.781	41.817.554.469
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	12.750.141.882	14.860.349.201
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.845.539.162)	(2.845.539.162)
IV. Hàng tồn kho	140		613.947.110.424	316.158.828.210
1. Hàng tồn kho	141	5.3	613.947.110.424	316.158.828.210
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.517.173.314	4.408.903.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	121.282.102	177.224.660
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	4.395.891.212	4.231.678.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		248.472.442.816	220.295.911.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.750.776.068	43.305.466.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	30.553.983.145	42.159.712.176
- Nguyên giá	222		81.709.393.294	99.528.657.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.155.410.149)	(57.368.945.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.196.792.923	1.108.070.000
- Nguyên giá	228		1.217.970.000	1.108.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.177.077)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	-	37.684.448
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	9.868.965.376	10.189.189.289
1. Nguyên giá	241		11.076.525.175	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.207.559.799)	(887.335.886)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		196.416.002.715	162.208.776.547
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	78.056.706.547	64.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	112.337.526.168	92.130.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	6.021.770.000	6.021.770.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.436.698.657	4.592.479.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	6.174.417.655	4.403.776.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.262.281.002	188.702.837
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.366.428.808.886	1.005.055.245.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.032.935.547.316	724.557.895.031
I. Nợ ngắn hạn	310		1.032.256.156.406	724.557.895.031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	276.219.430.989	328.286.870.737
2. Phải trả người bán	312		184.878.590.416	169.788.429.735
3. Người mua trả tiền trước	313		471.316.005.447	129.071.802.114
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	39.239.071.487	28.939.981.749
5. Phải trả người lao động	315		25.799.033.680	20.873.334.336
6. Chi phí phải trả	316	5.16	7.437.622.331	6.596.983.788
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	9.984.436.145	25.415.991.389
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.18	12.119.858.978	10.836.660.250
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.262.106.933	4.747.840.933
II. Nợ dài hạn	330		679.390.910	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		168.000.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		511.390.910	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.493.261.570	280.497.350.625
(400 = 410+ 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	333.493.261.570	280.497.350.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.832.187.500	25.832.187.500
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.750.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.106.000.000)	(18.106.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.653.853.642	11.153.853.642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.065.870.180	8.565.870.180
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		127.297.350.248	110.051.439.304
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.366.428.808.886	1.005.055.245.656
(440 = 300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	TM	30/09/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.323,10	1.327,99

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên

Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Mẫu B 02a-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		350.386.223.310	234.064.728.901	811.727.301.684	610.772.952.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	350.386.223.310	234.064.728.901	811.727.301.684	610.772.952.997
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	306.180.491.789	194.993.442.199	703.036.062.115	520.855.958.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.205.731.521	39.071.286.702	108.691.239.569	89.916.994.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.847.240.494	265.172.575	13.850.188.570	5.490.650.931
7. Chi phí tài chính	22	5.23	8.443.135.993	12.204.047.215	25.011.516.961	40.418.042.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.421.568.573	12.115.914.626	24.854.519.641	40.329.909.643
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	(6.460.217.126)	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	9.844.746.766	9.978.407.769	30.455.766.839	27.140.317.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		27.765.089.256	17.154.004.293	73.534.361.465	27.849.285.471
11. Thu nhập khác	31	5.25	-	1.544.767.562	1.287.752.876	1.784.767.562
12. Chi phí khác	32	5.25	3.610.456	1.049.080.204	1.226.718.738	1.282.268.164
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.610.456)	495.687.358	61.034.138	502.499.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		27.761.478.800	17.649.691.651	73.595.395.603	28.351.784.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.686.209.854	3.188.010.057	20.262.093.729	4.465.979.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(745.840.154)	(141.869.669)	(4.262.281.002)	(191.993.917)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.821.109.100	14.603.551.263	57.595.582.876	24.077.798.994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.602	1.043	4.430	1.720

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Trưởng Phòng TCKT



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	MS	9 tháng đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	0	73.595.395.603	28.351.784.869
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.182.512.299	7.894.273.042
- Các khoản dự phòng	03	1.283.198.728	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	(3.744.900)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.682.624.022)	(6.227.605.454)
- Chi phí lãi vay	06	24.876.087.061	40.329.909.643
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	0	91.250.824.769	70.348.362.100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.409.598.239)	103.972.844.418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(298.196.631.805)	(110.135.117.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	351.879.024.416	(11.196.981.461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.595.591.437)	3.175.959.212
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27.204.196.940)	(34.750.042.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.011.854.936)	(5.778.855.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	73.122.119	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.648.634.000)	(2.056.799.294)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	60.136.463.947	13.579.369.981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.133.069.935)	(111.196.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.007.855.346	240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.527.174.489)	(16.515.875.388)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	9.340.210.754	9.464.133.433
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17.312.178.324)	(6.922.938.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	434.841.746.481	381.838.348.062
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(486.909.186.229)	(367.630.354.591)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.177.987.672)	(23.811.158.804)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40	(54.245.427.420)	(9.603.165.333)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(11.421.141.797)	(2.946.734.216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.089.298.648	33.071.460.802
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.744.900	28.434.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.671.901.751	30.153.161.559

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Tông Giám đốc




Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên


 Trịnh Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No I

Tên viết tắt: PCC I

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, Đống Đa, Hà Nội.

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Miền Bắc	Thôn Chợ, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
11. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Từ Liêm	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
12. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Hà Đông	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
13. Công ty CP Đầu Tư An Phú	Cụm CN Tân Tiến, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Hưng Yên

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/07/2013 đến 30/09/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

1745
TY
TN
EN
P. H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.574.985.973	655.810.104
Tiền gửi ngân hàng	41.096.915.778	12.433.488.544
Các khoản tương đương tiền	-	41.000.000.000
Tổng	42.671.901.751	54.089.298.648

5.2 Phải thu khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư An Phú	0	4.000.000.000
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.754.395.239	5.412.945.504
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	366.096.741	290.404.153
Phải thu cổ tức	4.140.117.616	1.008.538.666
Phải thu khác	4.489.532.286	4.148.460.878
Tổng	12.750.141.882	14.860.349.201

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.156.558.351	9.046.287.428
Công cụ, dụng cụ	0	33.750.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, trong đó:	560.790.552.073	307.078.790.782
- Chi phí các Dự án bất động sản	367.514.113.286	232.684.226.832
- Chi phí sản xuất xây lắp, sản xuất công nghiệp	193.276.438.787	74.394.563.950
Tổng	613.947.110.424	316.158.828.210

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.282.102	177.224.660
Tổng	121.282.102	177.224.660

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.395.891.212	4.169.411.102
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		62.267.340
Tổng	4.395.891.212	4.231.678.442

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Mẫu B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2013	29.368.558.630	44.071.428.630	21.042.649.012	4.615.446.318	430.575.210	99.528.657.800
Tăng trong kỳ	-	1.511.974.493	976.442.375	623.603.573	-	3.112.020.441
Mua trong kỳ		1.511.974.493	781.997.273	623.603.573	-	2.917.575.339
Tăng khác			194.445.102			194.445.102
Giảm trong kỳ	4.181.936.676	11.584.265.868	3.378.955.952	1.751.856.451	34.270.000	20.931.284.947
Thanh lý, nhượng bán	1.141.572.708	0	844.095.450	18.571.429	-	2.004.239.587
Góp vốn Công ty con	2.922.677.690	8.530.295.294	2.314.012.956	42.440.476	-	13.809.426.416
Chuyển xuống CCDC	95.849.487	1.153.325.105	220.847.546	1.690.844.546	34.270.000	3.195.136.684
Giảm khác	21.836.791	1.900.645.469				1.922.482.260
Số dư tại 30/09/2013	25.186.621.954	33.999.137.255	18.640.135.435	3.487.193.440	396.305.210	81.709.393.294
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2013	13.628.389.681	29.683.948.051	11.591.902.061	2.316.674.047	148.031.783	57.368.945.624
Tăng trong kỳ	1.014.479.283	1.882.777.576	1.447.721.497	541.897.956	73.963.691	4.960.840.003
Khấu hao trong kỳ	1.014.479.283	1.882.777.576	1.327.992.803	541.897.956	73.963.691	4.841.111.309
Tăng khác			119.728.694			119.728.694
Giảm trong kỳ	2.753.036.919	4.391.657.827	2.681.466.290	1.324.727.662	23.486.779	11.174.375.477
Thanh lý, nhượng bán	954.168.160	-	490.587.770	12.915.288	-	1.457.671.218
Góp vốn Công ty con	1.586.196.267	1.637.032.448	2.076.738.154	25.870.939	-	5.325.837.808
Chuyển xuống CCDC	93.035.096	804.949.462	114.140.366	1.285.941.435	23.486.779	2.321.553.138
Giảm khác	119.637.396	1.949.675.917				2.069.313.313
Số dư tại 30/09/2013	11.889.832.045	27.175.067.800	10.358.157.268	1.533.844.341	198.508.695	51.155.410.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	15.740.168.949	14.387.480.579	9.450.746.951	2.298.772.271	282.543.427	42.159.712.176
Tại 30/09/2013	13.296.789.909	6.824.069.455	8.281.978.167	1.953.349.099	197.796.515	30.553.983.145

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2013	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Số tăng trong kỳ	-	109.900.000	109.900.000
- Mua trong kỳ		109.900.000	109.900.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2013	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2013	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	11.943.470	11.943.470
- Khấu hao trong kỳ		11.943.470	11.943.470
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2013	-	11.943.470	11.943.470
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại 30/09/2013	1.108.070.000	97.956.530	1.206.026.530

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Nâng cấp xưởng Yên Thường		37.684.448
Tổng	-	37.684.448

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2013	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư tại 30/9/2013	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2013	887.335.886	887.335.886
Số tăng trong kỳ	320.223.913	320.223.913
- Khấu hao trong kỳ	320.223.913	320.223.913
Số giảm trong kỳ		-
Số dư tại 30/9/2013	1.207.559.799	1.207.559.799
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2013	10.189.189.289	10.189.189.289
Số dư tại 30/9/2013	9.868.965.376	9.868.965.376

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.10 Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Đại Mỗ	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Ba La	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851	725.509.851
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Điện I	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Chế tạo CT Đông Anh - Hyundai	25.813.196.696	25.813.196.696
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	2.918.000.000	2.918.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư An Phú	4.000.000.000	
Tổng	78.056.706.547	64.056.706.547

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	10.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	3.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Nàng Hương	10.000.000.000	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty CP Tư vấn Điện I	2.000.000.000	80,00%	80,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	2.857.000 USD	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mã kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan và cung cấp DV về mạ;
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	6.800.000.000	51,00%	51,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	15.000.000.000	90,00%	90,00%	Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chuẩn bị mặt bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		
<i>Cổ phần đã mua</i>	9.547.103	7.526.380
<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	24,8%	19,55%
<i>Số tiền đã mua</i>	112.337.526.168	92.130.300.000
	112.337.526.168	92.130.300.000

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	300.000	300.000
<i>Số tiền đã góp</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần đã mua</i>	44.420	44.420
<i>Số tiền đã góp</i>	821.770.000	821.770.000
Tổng số tiền đầu tư dài hạn	6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.202.533.583	1.765.956.281
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.710.095.522	1.357.624.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.261.788.550	1.280.195.605
Tổng	6.174.417.655	4.403.776.182

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	128.583.403.544	90.549.940.616
Ngân hàng Công thương Hà Tây	38.605.343.645	67.081.258.995
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	38.668.561.812	53.750.709.183
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	70.362.121.988	68.674.417.943
Vay cá nhân	0	48.230.544.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng	276.219.430.989	328.286.870.737

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.540.055.645	20.734.065.435
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.234.862.578	7.984.623.785
Thuế thu nhập cá nhân	465.886.720	70.620.210
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.939.160.465	80.533.346
Thuế khác	59.106.079	
Tổng	39.239.071.487	28.869.842.776

5.16 Chi phí phải trả

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí các công trình xây lắp	7.437.622.331	6.596.983.788
Tổng	7.437.622.331	6.596.983.788

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	547.343.116	765.769.236
Bảo hiểm xã hội		211.989.681
Phải trả phải nộp khác:	9.437.093.029	24.227.512.551
Tổng	9.984.436.145	25.415.991.389

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án cột viễn thông Ericsson	4.376.443.124	4.376.443.124
Cung cấp cột thép ĐZ Sơn La - Hiệp Hòa (lô 2.4)		6.460.217.126
ĐZ 220kV Đắc Nông- P.Long- Bình Long (lô 8.1)	3.946.969.325	
ĐZ 220kV Đắc Nông- P.Long- Bình Long (lô 8.3)	3.796.446.529	
Tổng	12.119.858.978	10.836.660.250

5.19 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	
Vốn góp của cổ đông khác	140.000.000.000	140.000.000.000
Tổng	140.000.000.000	140.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	140.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm		
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		25.917.808.219

Cổ phiếu giao dịch

	Năm 2013	Năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000	1.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/12	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	0	(28.434.973)	11.153.853.642	8.565.870.180	81.373.863.926	269.897.340.275
Tăng trong năm	0	0	0	(18.106.000.000)	28.434.973	0	0	54.595.383.598	36.517.818.571
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	54.595.383.598	54.595.383.598
Tăng khác	-	-	-	(18.106.000.000)	28.434.973	-	-	-	(18.077.565.027)
Giảm trong năm	-	-	-	-	0	-	-	25.917.808.219	25.917.808.219
Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	-	-	25.917.808.219	25.917.808.219
Số dư tại 31/12/12	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	(18.106.000.000)	0	11.153.853.642	8.565.870.180	110.051.439.305	280.497.350.625
Số dư tại 01/01/13	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	(18.106.000.000)	-	11.153.853.642	8.565.870.180	110.051.439.305	280.497.350.625
Tăng trong kỳ	40.000.000.000	-	1.750.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	58.267.866.436	107.017.866.436
Tăng vốn	40.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	57.595.582.876	57.595.582.876
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.750.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	8.750.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	672.283.560	672.283.560
Giảm trong kỳ	0	13.000.000.000	-	-	-	-	-	41.021.955.493	54.021.955.493
Chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	12.950.000.000	12.950.000.000
Bàn giao cho CT con	-	-	-	-	-	-	-	1.071.955.493	1.071.955.493
Phân phối cho các cổ đông	-	13.000.000.000	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000
Số dư tại 30/09/13	180.000.000.000	12.832.187.500	4.750.000.000	(18.106.000.000)	-	14.653.853.642	12.065.870.180	127.297.350.248	333.493.261.570

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Doanh thu HĐ xây lắp	217.135.274.657	174.994.707.626	499.080.200.390	484.542.130.985
Doanh thu gia công SP	90.637.643.527	50.616.527.534	189.673.490.353	101.287.079.028
Doanh thu bán hàng hóa	38.306.307.061	7.201.513.881	111.966.903.178	7.235.706.381
Doanh thu KD BĐSĐT	1.059.773.562	1.175.419.144	3.146.778.515	4.286.866.257
Doanh thu khác	3.247.224.503	76.560.716	7.859.929.248	13.421.170.346
Tổng	350.386.223.310	234.064.728.901	811.727.301.684	610.772.952.997

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Giá vốn HĐ xây lắp	187.092.168.899	137.241.805.077	413.676.081.799	394.445.026.532
Giá vốn gia công SP	81.087.172.821	50.740.102.031	175.072.774.403	104.450.293.825
Giá vốn của hàng hóa	36.886.458.833	6.690.749.375	108.181.594.785	6.731.427.875
Giá vốn KD BĐSĐT	320.657.567	210.754.821	698.872.715	586.699.856
Giá vốn khác	794.033.669	110.030.895	5.406.738.413	14.642.510.458
Tổng	306.180.491.789	194.993.442.199	703.036.062.115	520.855.958.546

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.847.240.494	265.172.575	2.776.941.681	1.648.159.851
Cổ tức lợi nhuận được chia			11.069.501.989	3.842.491.080
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa TH			3.744.900	
Tổng	1.847.240.494	265.172.575	13.850.188.570	5.490.650.931

5.23 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền vay	8.421.568.573	12.115.914.626	24.854.519.641	40.329.909.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã TH	21.567.420	88.132.589	95.085.747	88.132.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa TH	0		61.911.573	
Tổng	8.443.135.993	12.204.047.215	25.011.516.961	40.418.042.232

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	5.249.021.827	4.470.071.351	16.738.579.902	14.151.774.444
Chi phí vật liệu, CC quản lý	558.592.634	748.321.794	1.173.188.682	757.839.930
Chi phí khấu hao	583.372.950	621.053.799	1.782.885.679	1.811.953.573
Thuế phí lệ phí	473.655.440	78.919.548	888.117.431	717.508.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.326.053.440	2.073.448.405	5.151.159.388	2.615.690.811
Chi phí bằng tiền khác	654.050.475	1.986.592.872	4.721.835.757	7.085.550.502
Tổng	9.844.746.766	9.978.407.769	30.455.766.839	27.140.317.679

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Thu nhập khác				
Thanh lý TSCĐ, CCDC	0	1.544.767.562	1.007.855.346	1.784.767.562
Thu nhập khác	0	0	279.897.530	
Tổng	0	1.544.767.562	1.287.752.876	1.784.767.562
Chi phí khác				
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC	0	1.040.575.078	1.175.419.894	1.113.952.885
Chi phí khác	3.610.456	8.505.126	51.298.844	168.315.279
Tổng	3.610.456	1.049.080.204	1.226.718.738	1.282.268.164
Lợi nhuận khác	-3.610.456	495.687.358	61.034.138	502.499.398

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	20.821.109.100	14.603.551.263	57.595.582.876	24.077.798.994
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	20.821.109.100	14.603.551.263	57.595.582.876	24.077.798.994
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	13.000.000	14.000.000	13.000.000	14.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.602	1.043	4.430	1.720

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Chi phí nguyên liệu vật liệu	127.395.996.677	80.760.971.396	350.162.617.605	218.542.381.229
Chi phí nhân công	23.851.524.980	21.306.119.759	64.455.688.498	70.791.206.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.731.236.596	2.526.758.348	5.173.278.692	7.894.273.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.547.659.364	173.719.777.306	580.899.396.051	325.348.720.369
Chi phí khác bằng tiền	4.536.001.335	2.041.293.221	17.072.749.281	18.371.577.855
	428.062.418.952	280.354.920.030	1.017.763.730.127	640.948.159.026

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán CPA Việt Nam và số liệu so sánh tương ứng của Quý 3/2012 và 9 tháng đầu năm 2012.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND
Trên bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.000.000.000	
Chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.000.000.000
Trả trước cho người bán	132	41.817.554.469	42.826.093.135
Các khoản phải thu khác	135	14.860.349.201	13.851.810.535
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	92.130.300.000	
Đầu tư dài hạn khác	258	6.021.770.000	98.152.070.000
Tài sản cố định hữu hình	221	42.159.712.176	52.348.901.465
- Nguyên giá	222	99.528.657.800	110.605.182.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(57.368.945.624)	(58.256.281.510)
Bất động sản đầu tư	240	10.189.189.289	
- Nguyên giá	241	11.076.525.175	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(887.335.886)	

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Trưởng Phòng TCKT



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn